

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, anh **T** thường xuyên ghen tuông vô cớ rồi đánh đập chị, gần đây nhất là vào ngày 19/6/2024, anh **T** đánh chị **N**, chị **N** phải trình báo Công an xã **K** để can thiệp. Đến nay chị **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Vũ Văn T** để hai bên còn ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: chị **N** và anh **T** có 02 con chung là cháu **Vũ Duy T1**, sinh ngày 24/8/2006 và cháu **Vũ Ngọc T2**, sinh ngày 04/10/2010. Khi ly hôn chị **N** xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, chị **N** không yêu cầu anh **T** phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị. Trường hợp chị **N** không được nuôi cả hai cháu thì chị có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cháu **T2**, vì cháu là con gái, đề nghị anh **T** nuôi cháu **T1**, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị **N** xác nhận chị và anh **T** có một số tài sản chung gồm: 01 thửa đất có diện tích 165.6m² tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính xã **K**; địa chỉ thửa đất tại xóm **D**, xã **K**. Thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị **N** và tên anh **T**. Trên đất, anh, chị có xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng một tầng, công trình phụ kèm theo, trị giá cả nhà và đất khoảng 1.500.000.000 đồng; 01 thửa đất có diện tích 146.0m² tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính thị trấn **B**; địa chỉ thửa đất tại khối **A**, thị trấn **B**. Thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị **N** và tên anh **T**. Trị giá khoảng 300.000.000 đồng; Về nợ chung: chị **N** và anh **T** không có khoản nợ nào chung.

Quá trình giải quyết ngày 02/7/2024 chị **N** đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa chị **N** vẫn giữ nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ bị đơn anh **Vũ Văn T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: anh **T** xác nhận phần trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn như chị **N** trình bày là đúng. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, theo anh **T** chị **N** có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, anh **T** có hỏi thì chị **N** không thừa nhận. Anh **T** xác nhận có đánh và xúc phạm chị **N**. Nay chị **N** xin ly hôn anh, anh **T** mong chị **N** suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái. Về việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ đâu thì anh không biết, vì bản thân anh và gia đình đã tìm mọi cách để hàn gắn nhưng

không được. Trường hợp chị **N** vẫn quyết tâm xin ly hôn anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: anh **T** xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu **Vũ Duy T1**, sinh ngày 24/8/2006 và cháu **Vũ Ngọc T2**, sinh ngày 04/10/2010 như chị **N** trình bày là đúng. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh **T** xin được trực tiếp nuôi cháu **T1**, đề nghị chị **N** nuôi cháu **T2**, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản và nợ chung: anh **T** xác nhận về phần tài sản chung như chị **N** trình bày là đúng. Tuy nhiên, chị **N** đã rút yêu cầu về việc chia tài sản chung khi ly hôn, anh **T** nhất trí. Anh **T** không có yêu cầu phản tố.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2024: cháu **Vũ Duy T1** có nguyện vọng xin được ở với anh **T**, còn cháu **Vũ Ngọc T2** có nguyện vọng xin được ở với chị **N** trong trường hợp bố mẹ các cháu ly hôn.

Tại biên bản xác minh ngày 05/7/2024 của Tòa án, chính quyền địa phương xã K, huyện K cung cấp: chị **N**, anh **T** là công dân xã K, hiện đang sinh sống tại xóm D, xã K. Anh **T**, chị **N** kết hôn vào tháng 10 năm 2005 tại UBND thị trấn B là quê chị **N**. Sau khi kết hôn anh **T**, chị **N** sống tại xóm D, xã K. Qua năm bắt thông tin cơ sở nơi anh **T**, chị **N** sinh sống thì địa phương được biết mấy năm trở lại đây vợ chồng anh **T**, chị **N** xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng trong làm ăn và trong sinh hoạt thường ngày cũng như trong việc nuôi dạy con cái dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và nhiều lần xảy ra xô xát. Chính quyền địa phương đã động viên chị **N**, anh **T**, nhưng chị **N** cho rằng vợ chồng không còn tin tưởng nhau, không còn tình cảm với nhau nữa. Về con chung: chị **N** và anh **T** 02 con chung là cháu **Vũ Duy T1**, sinh ngày 24/8/2006 và cháu **Vũ Ngọc T2**, sinh ngày 04/10/2010. Về thu nhập: chị **N** và anh **T** đều lao động tự do nên thu nhập thực tế thế nào địa phương không biết.

Tại biên bản xác minh ngày 09/7/2024 của Tòa án, Công an xã K, huyện K cung cấp: chị **N**, anh **T** là công dân xã K, hiện đang sinh sống tại xóm D, xã K, huyện K. Hiện cả anh **T** và chị **N** đều lao động tự do, quá trình chung sống về mâu thuẫn vợ chồng là do anh **T** hay uống rượu rồi chửi bới, đánh đập vợ con, chị **N** đã nhiều lần đến Công an xã để trình báo, đề nghị Công an xã can thiệp, bảo vệ tính mạng cho chị **N**. Gần đây nhất là vào ngày 19/6/2024 chị **N** lại đến trình báo về việc bị anh **T** đánh, Công an xã đã triệu tập anh **T** đến làm việc, anh **T** đã viết bản kiểm điểm thừa nhận hành vi đánh vợ và anh **T** hứa không tái phạm, do đó Công an xã chỉ nhắc nhở anh **T**, nếu tái vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; **Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;** Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung khi ly hôn là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 165.6m² tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính **xã K**; địa chỉ thửa đất tại **xóm D, xã K** và thửa đất có diện tích 146.0m² tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính **thị trấn B**; địa chỉ thửa đất tại **khối A, thị trấn B**. Các thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị **N** và tên anh **T**.

- Xử cho chị **Trần Thị N** ly hôn anh **Vũ Văn T**.

- Về con chung: Giao con chung là cháu **Vũ Ngọc T2**, sinh ngày 04/10/2010 cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là cháu **Vũ Duy T1**, sinh ngày 24/8/2006 cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **T**, chị **N** không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; anh **T**, chị **N** có quyền thăm nom con chung.

- Về án phí: chị **N** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định; trả lại cho chị **N** số tiền 33.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh **Vũ Văn T**, sinh năm 1985; nơi cư trú: **xóm D, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày **12/8/2024**, bị đơn anh **Vũ Văn T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, **Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Vũ Văn T** theo quy định tại **khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.**

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị **Trần Thị N** và anh **Vũ Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn vào ngày 07/10/2005 tại **UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa chị **N** và anh **T** chung sống với nhau một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống cũng như trong quản lý kinh tế gia đình. Mặt khác, anh **T**, chị **N** không tin tưởng nhau về tình cảm vợ chồng dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau và nhiều lần xảy ra xô xát, chị **N** đã phải trình báo **Công an xã K** can thiệp, **Công an xã K** đã nhắc nhở anh **T** chấm dứt hành vi bạo lực gia đình. Mặc dù sống chung nhà nhưng chị **N** và anh **T** hiện sống ly thân nhau. Quá trình hòa giải anh **T** mong muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, nhưng bản thân cả hai anh chị đều không đưa ra được biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Anh **T** đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải lần 02 vào ngày 30/7/2024, tuy nhiên tại phiên hòa giải lần 02 anh **T** vắng mặt không có lý do và có ý bỏ mặc. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị **Trần Thị N** được ly hôn anh **Vũ Văn T** là phù hợp.

[3] Về con chung: chị **N**, anh **T** có 02 con chung là cháu **Vũ Duy T1**, sinh ngày 24/8/2006 và cháu **Vũ Ngọc T2**, sinh ngày 04/10/2010. Chị **N** có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu, trường hợp không được chị **N** xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T2** vì cháu là con gái, đề nghị anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1**, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 10/7/2024, anh **T** và chị **N** đều xác định trong trường hợp vợ chồng ly hôn thì chị **N** là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T2**, anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1** không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Tại phiên tòa chị **N** vẫn giữ nguyên quan điểm như phiên hòa giải ngày 10/7/2024.

Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của chị **N** phù hợp với ý kiến của anh **T** và phù hợp với nguyện vọng của cháu **T1** và cháu **T2**. Do đó cần giao cháu **Vũ Ngọc T2**, sinh ngày 04/10/2010 cho chị **N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục cho đến khi cháu **T2** đủ 18 tuổi; giao cháu **Vũ Duy T1**, sinh ngày 24/8/2006 cho anh **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu **T1** đủ 18 tuổi và không buộc các bên đương sự phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau như sự tự nguyện của các bên là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: theo đơn khởi kiện chị **N** đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung khi ly hôn là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 165.6m² tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính **xã K**; địa chỉ thửa đất tại **xóm D, xã K** và thửa đất có diện tích 146.0m² tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính **thị trấn B**; địa chỉ thửa đất tại **khối A, thị trấn B**. Các thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị **N** và tên anh **T**.

Ngày 02/7/2024, chị **N** đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn. Anh **T** không có yêu cầu phản tố về chia tài sản chung sau khi chị **N** rút yêu cầu về chia tài sản chung khi ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Trần Thị N** về chia tài sản chung khi ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Bị đơn anh **Vũ Văn T** không có yêu cầu phản tố. Do đó cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung khi ly hôn. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: chị **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật. Về án phí chia tài sản chung khi ly hôn, do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn, nên trả lại cho nguyên đơn số tiền 33.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung khi ly hôn, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002253 ngày 27/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 **Điều 147, Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự**; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; **khoản 3 Điều 18**, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung khi ly hôn là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 165.6m² tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 23 bản đồ địa chính **xã K**; địa chỉ thửa đất tại **xóm D, xã K** và thửa đất có diện tích 146.0m² tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính **thị trấn B**; địa chỉ thửa đất tại **khối A, thị trấn B**. Các thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị **N** và tên anh **T**.

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị **Trần Thị N** và anh **Vũ Văn T**.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu **Vũ Ngọc T2**, sinh ngày 04/10/2010 cho chị **Trần Thị N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu **T2** đủ 18 tuổi; giao con chung là cháu **Vũ Duy T1**, sinh ngày 24/8/2006 cho anh **Vũ Văn T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu **T1** đủ 18 tuổi.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí:

- Án phí về ly hôn: chị **Trần Thị N** phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002253 ngày 27/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị **N** đã nộp đủ.

- Về án phí chia tài sản chung khi ly hôn: trả lại cho chị **Trần Thị N** số tiền 33.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung khi ly hôn, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002253 ngày 27/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND TT B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng